QUIZLET 1.1. TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ: FAMILY LIFE
CHUYÊN ĐỀ: CÁC CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TỔNG HỢP
MÔN: ĐỊNH HƯỚNG ÔN THI TN THPT, ĐGNL MÔN ANH CHO HỌC SINH LỚP 10

BIÊN SOẠN: CÔ VŨ PHƯƠNG THẢO – GV TUYENSINH247.COM

MỤC TIÊU

✓ *Tổng hợp các từ vựng theo chủ đề Family life.*

STT	Từ mới/ cụm từ	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	home maker	(phr.)	người nội trợ
2	breadwinner	(n.)	trụ cột gia đình
3	grocery	(n.)	tạp hóa/ tạp phẩm
4	heavy lifting	(phr.)	việc nặng nhọc
5	responsible	(adj.)	có trách nhiệm
6	responsibility	(n.)	trách nhiệm/ bổn phận
7	gratitude	(n.)	lòng biết ơn/ sự biết ơn
8	grateful	(adj.)	biết ơn
9	strengthen	(v.)	củng cố, tăng cường
10	appreciate	(v.)	đánh giá cao/ trân trọng
11	character	(n.)	tính cách
12	bond	(n.)	mối liên hệ/ sự gắn kết/ mối quan hệ
13	truthful	(adj.)	thật thà, chân thật
14	trust	(v.)	tin tưởng
15	respect	(v./n.)	tôn trọng, sự tôn trọng
16	relationship	(v.)	mối quan hệ
17	connection	(n.)	sự kết nối
18	adolescence	(n.)	tuổi vị thành niên
19	interaction	(n.)	sự tương tác
20	nurture	(v.)	nuôi dưỡng
21	conflict	(v.)	xung đột
22	generation	(n.)	thế hệ
23	generation gap	(phr.)	khoảng cách thế hệ
24	divorce	(v.)	ly hôn
25	nuclear family	(phr.)	gia đình hạt nhân (bố mẹ + 2 con)
26	extended family	(phr.)	gia đình đa thế hệ
27	sibling	(n.)	anh chị em ruột
28	cousin	(n.)	anh chị em họ
29	close-knit family	(phr.)	gia đình gắn kết